

Số: 55 /QĐ-THCS

Thủy An, ngày 05 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2021 của trường THCS Thủy An

Căn cứ vào Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc dự toán thu chi ngân sách năm 2021";

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2021 của trường THCS Thủy An *(theo các biểu chi tiết đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Lan

Biểu 3
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.324.000.000	632.155.951	27	81,1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.324.000.000	632.155.951	27	81,1
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>1.930.000.000</u>	<u>462.145.433</u>	24	80,7
	Mục 6000: Tiền lương	1.000.000.000	257.248.452	26	74,1
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		10.624.822		4,7
	Mục 6100: Phụ cấp lương	580.000.000	123.692.260	21	89,1
	Mục 6200: Tiền thưởng	9.000.000		0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	7.000.000		0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	334.000.000	70.579.899	21	81,63
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>374.000.000</u>	<u>130.797.918</u>	35	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	44.000.000	22.717.618	52	122,6
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	55.000.000	16.675.000	30	14,9
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	22.000.000	5.025.500	23	136,6

	Mục 6650: Hội nghị	20.000.000		0	
	Mục 6700: Công tác phí	25.000.000	2.550.000	10	39,4
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	43.000.000	20.025.600	47	107,2
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	70.000.000	19.950.000	29	17,6
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000.000		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.000.000	38.254.200	77	143,4
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	5.000.000	5.600.000	112	
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>20.000.000</u>	<u>39.212.600</u>	196	200,4
	Mục 7750: Chi khác	20.000.000	39.212.600	196	200,4
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				